

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sông Đà 5

Ngày 15/01/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	1.4%	-2.6%

DT thuần
Q4/23

422
tỷ VNĐ

QoQ: ▼295 | -41.2%
YoY: ▼113 | -21.2%

LN thuần
Q4/23

5.72
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.06 | -1.0%
YoY: ▲ 6.13 | 1496%

LN sau thuế
Q4/23

3.40
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.65 | -43.7%
YoY: ▲ 4.95 | 320%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.4%

YoY: +/- ▼ 0.8%

ROE
2023

4.4%

YoY: +/- ▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,333 - 9,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,775
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.43
EPS	810
P/E	9.1

DT thuần
2023

2,262
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 461 | 25.6%

LN thuần
2023

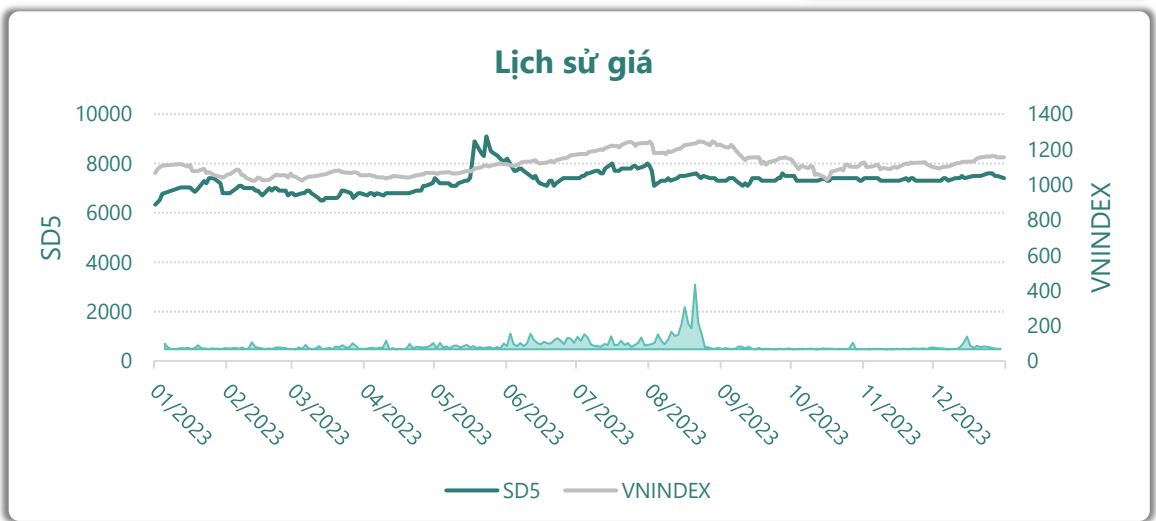
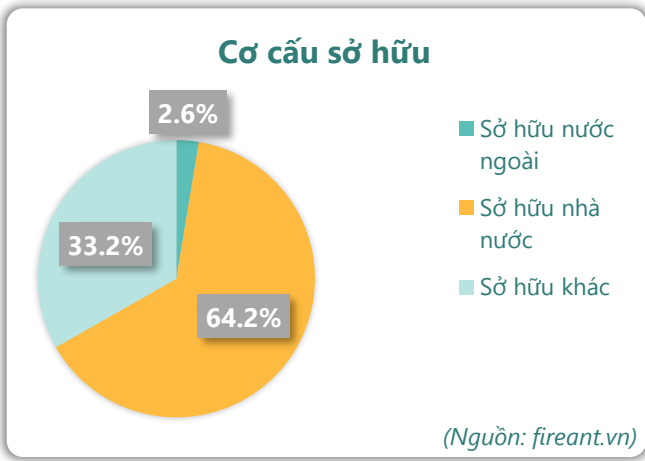
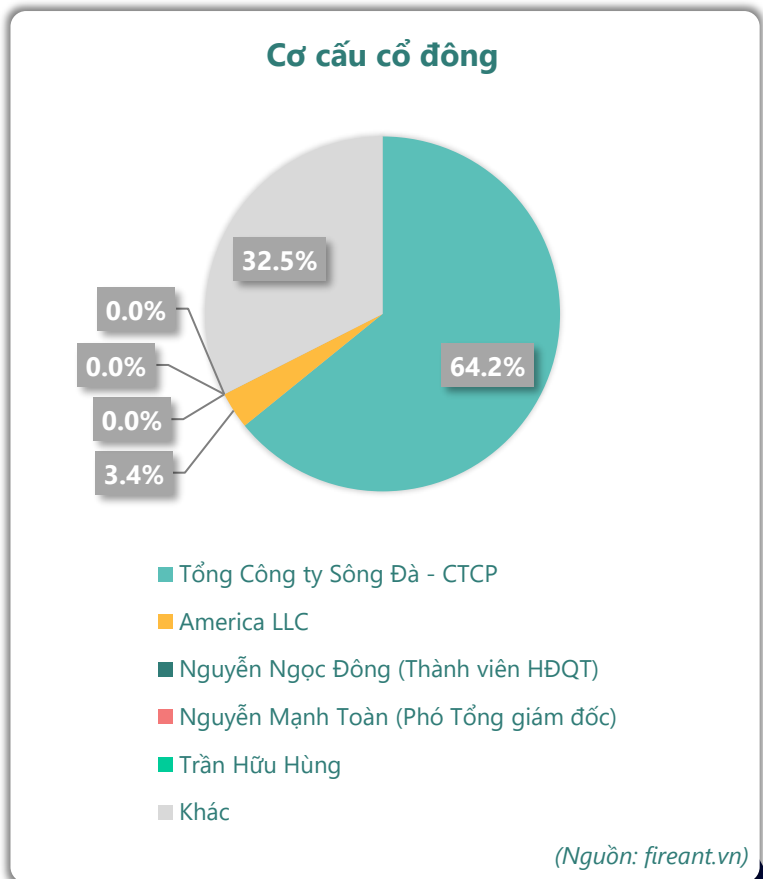
27.5
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.70 | 15.8%

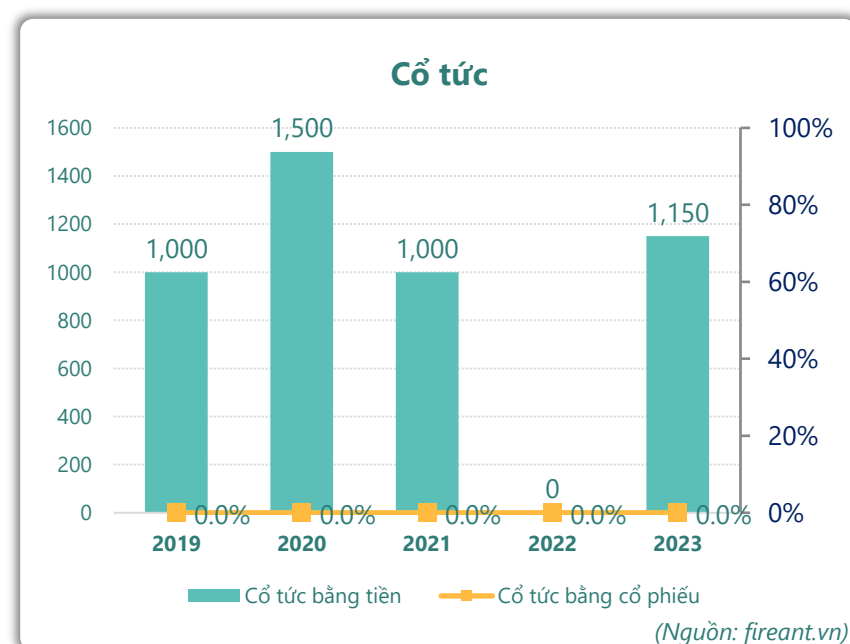
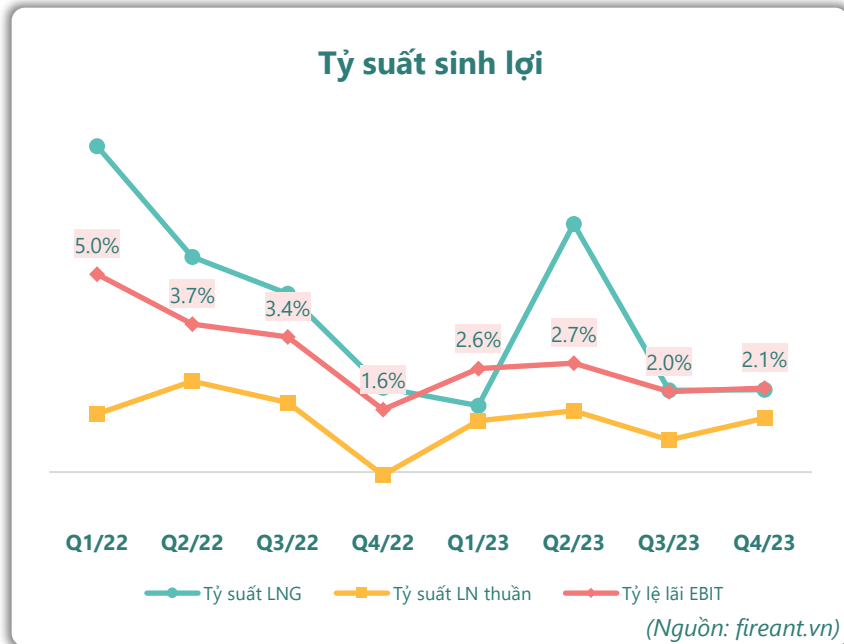
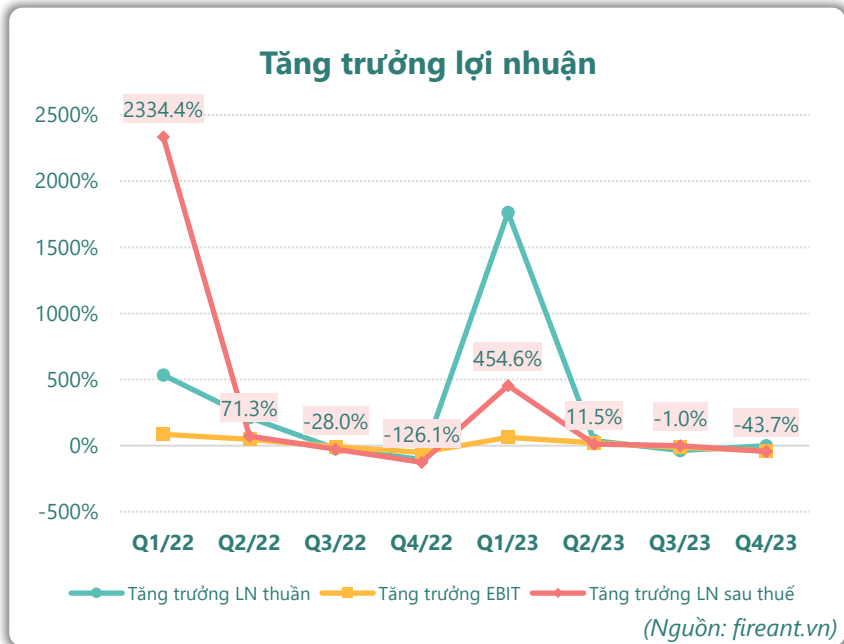
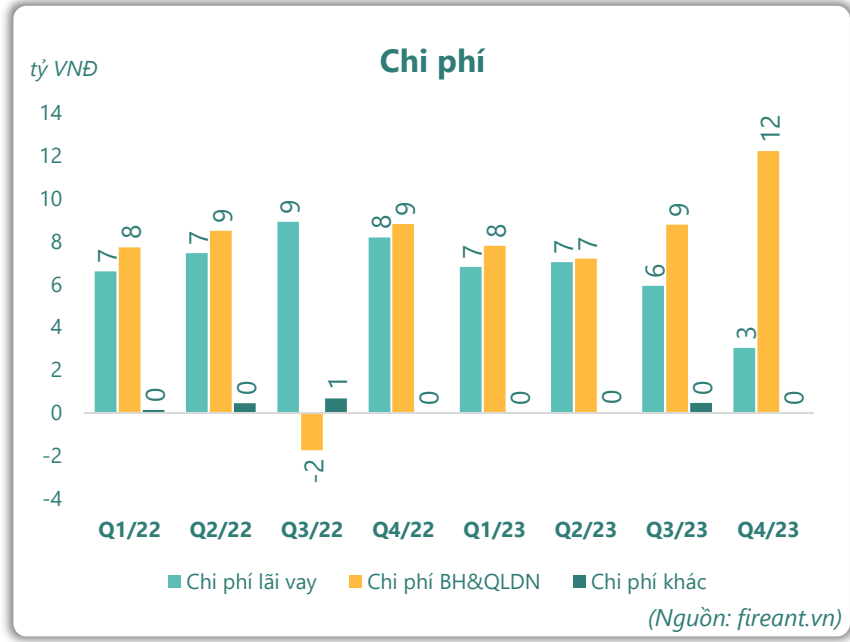
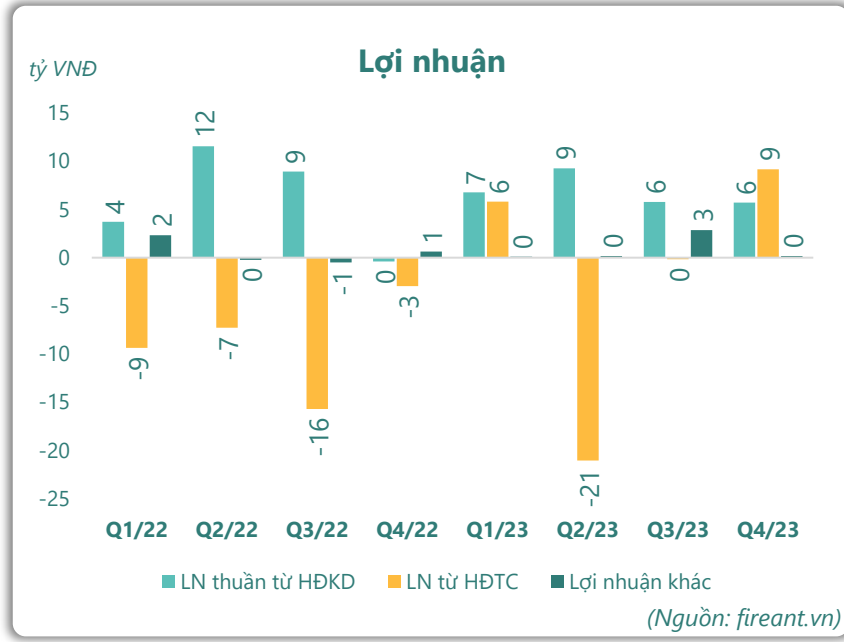
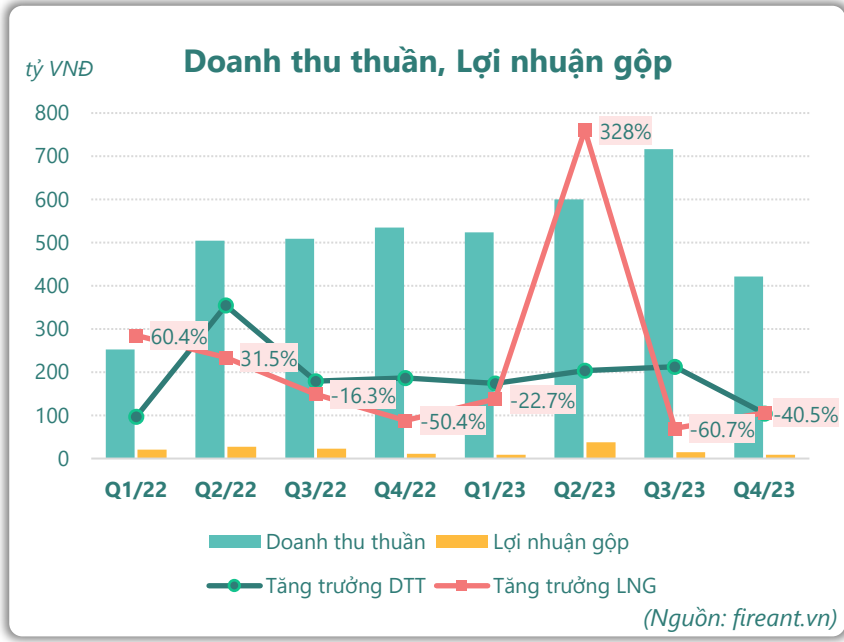
LN sau thuế
2023

21.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.70 | 20.7%



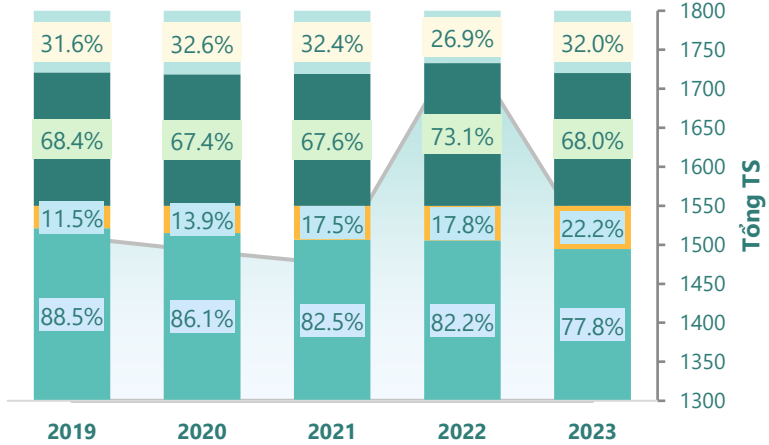
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

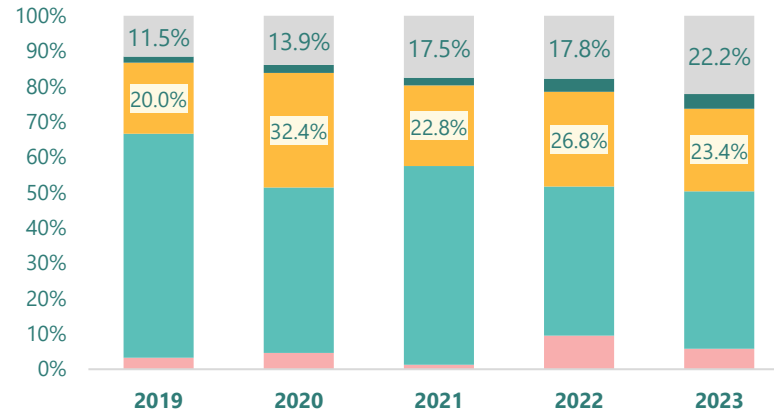
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

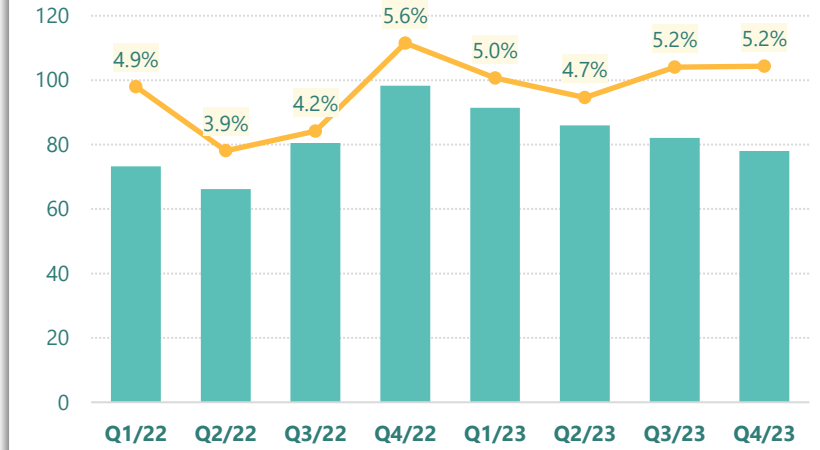


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

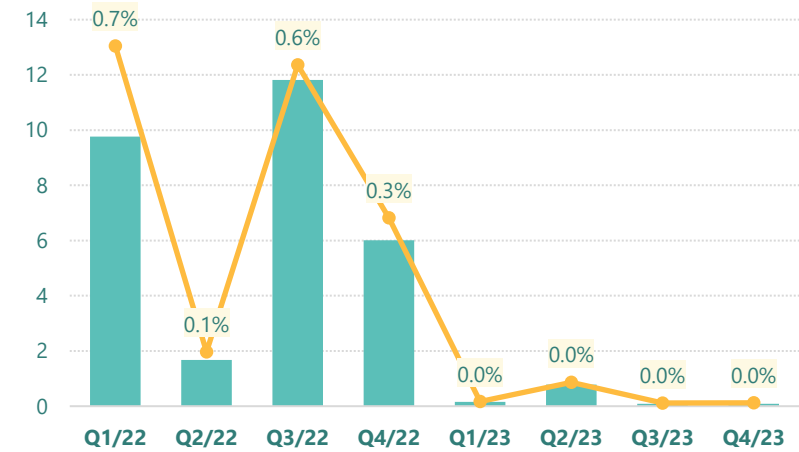


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

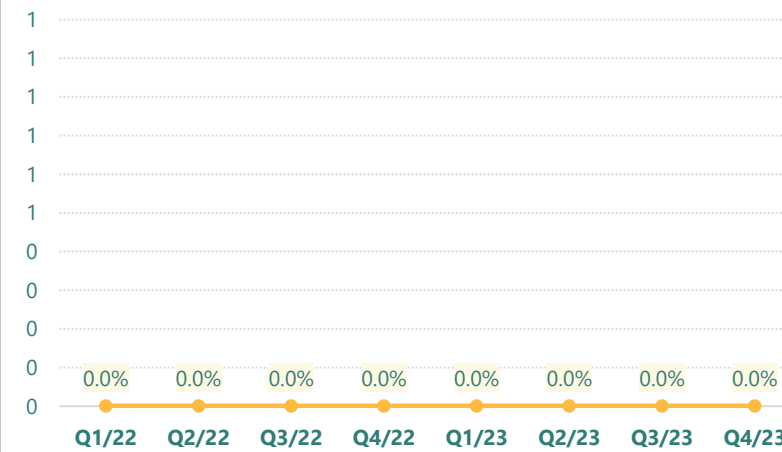


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

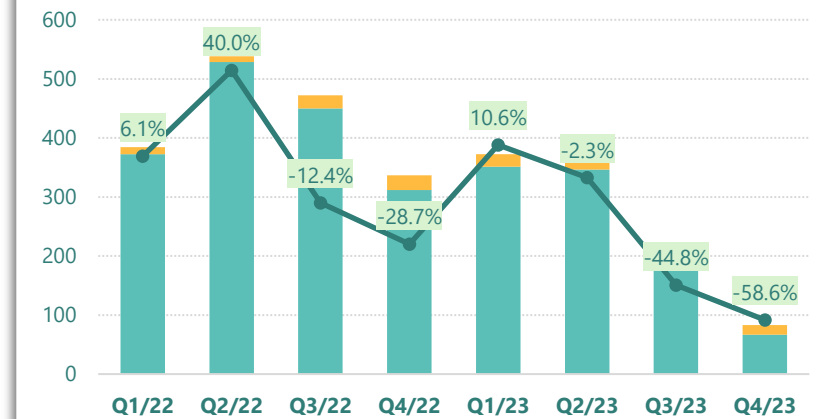


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

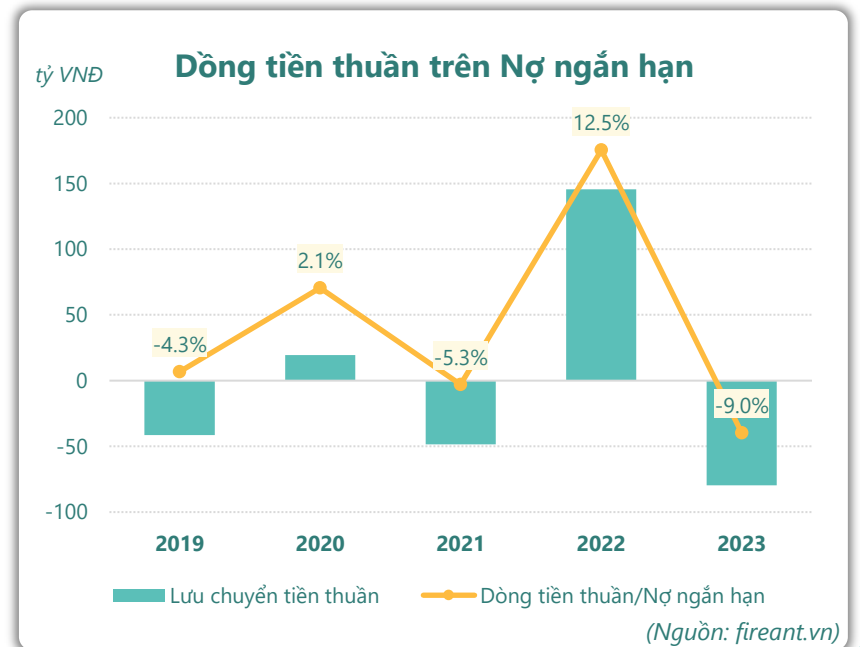
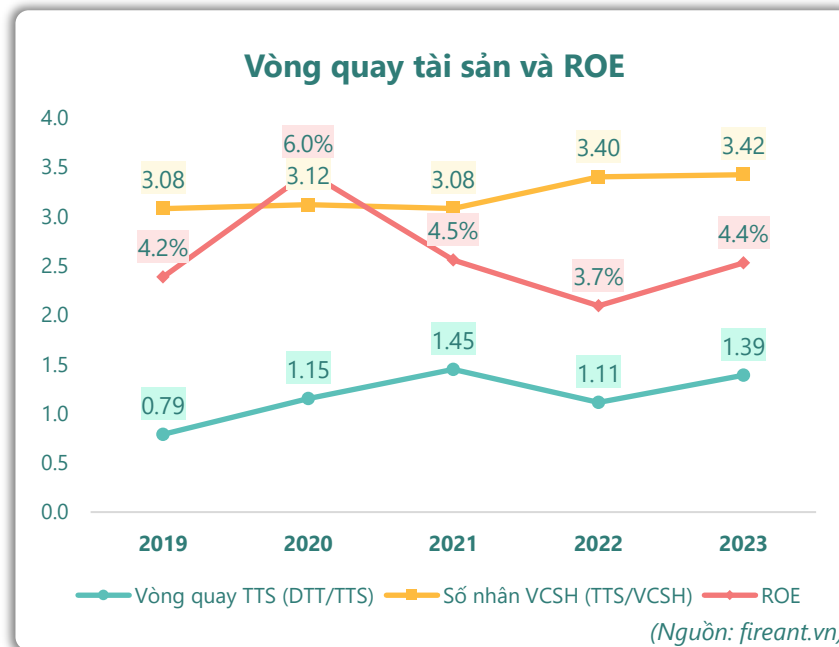
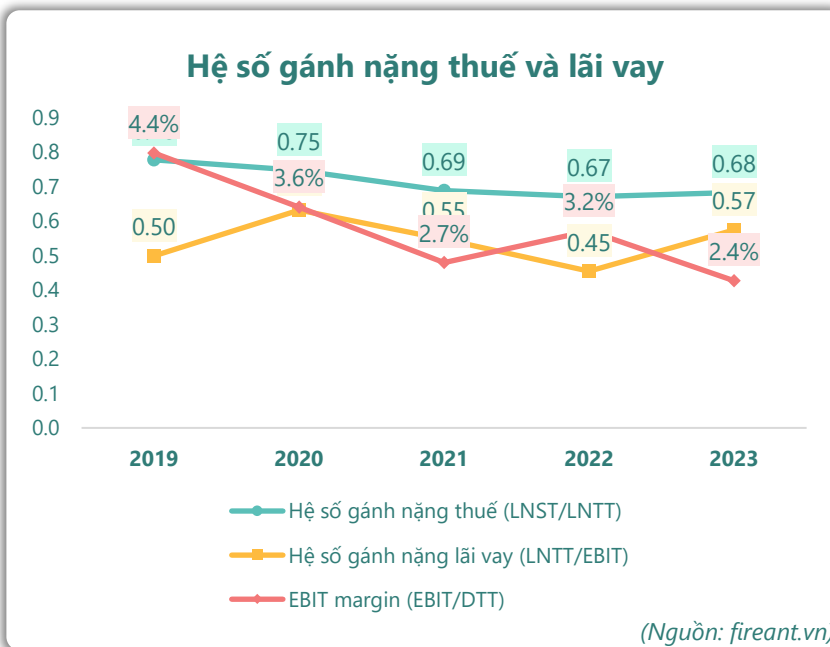
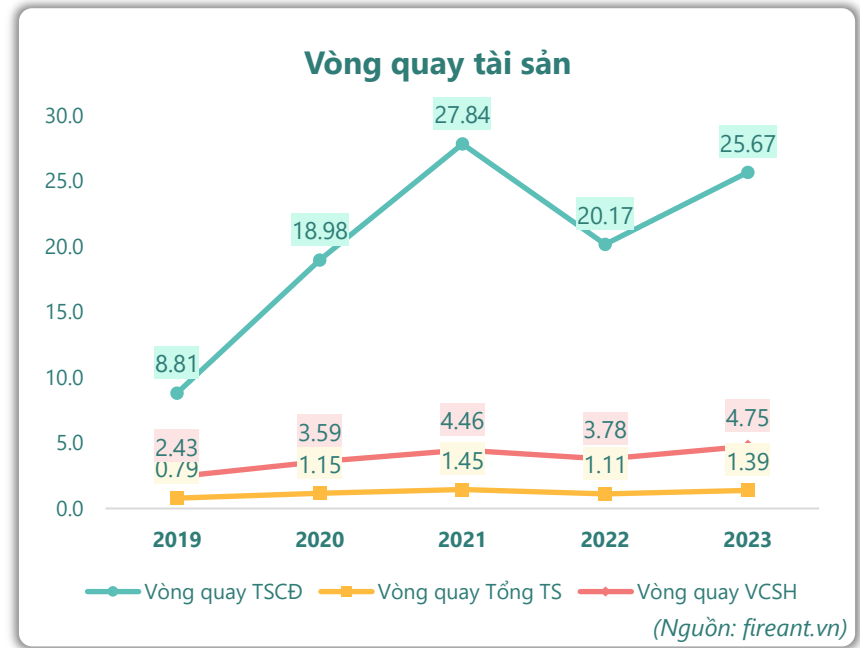
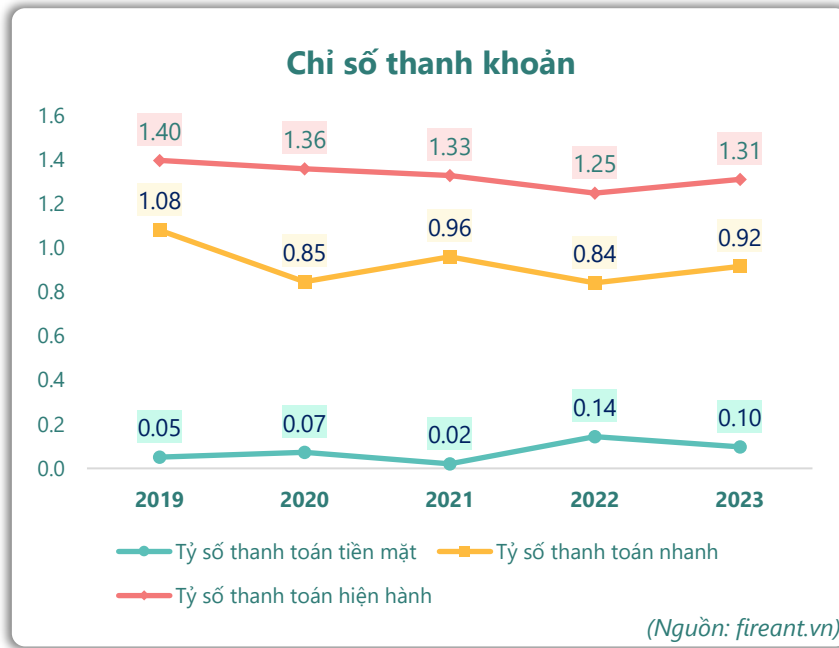
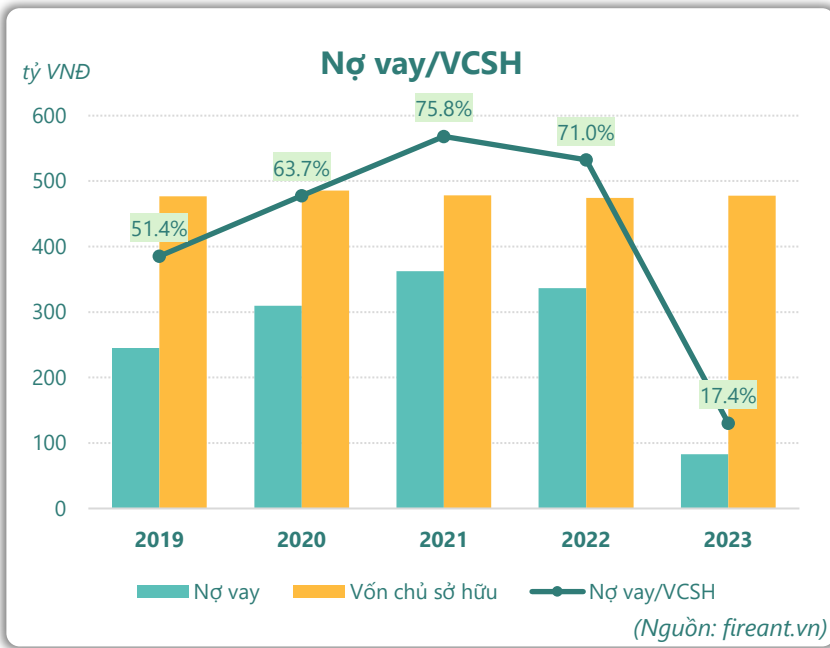


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	422	535	-21.2%	2,262	1,801	25.6%
Giá vốn hàng bán	413	524	-21.2%	2,192	1,718	27.6%
Lợi nhuận gộp	8.76	11.3	-22.4%	69.8	82.4	-15.3%
Doanh thu HĐTC	30.4	22.0	38.2%	113	44.4	153%
Chi phí TC	21.2	25.0	-15.1%	119	79.7	49.0%
Chi phí lãi vay	3.03	8.20	-63.0%	22.8	31.2	-26.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.2	8.81	38.7%	36.0	23.3	54.5%
LN thuần từ HĐKD	5.72	-0.41	1496%	27.5	23.8	15.8%
Lợi nhuận khác	0.18	0.64	-72.6%	3.29	2.23	47.7%
LN trước thuế	5.90	0.23	2464%	30.8	26.0	18.5%
Lợi nhuận sau thuế	3.40	-1.55	320%	21.1	17.4	20.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.40	-1.55	320%	21.1	17.4	20.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	20.9	-101	57.9	200	48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.99	-4.95	-4.80	2.87	2.60	-2.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-134	26.8	-20.5	-169	-120
Tiền đầu kỳ	45.1	274	167	87.3	126	160
Lưu chuyển tiền thuần	236	-118	-79.4	40.3	33.6	-74.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.41	11.0	-0.24	-1.83	0.87	0.82
Tiền cuối kỳ	274	167	87.3	126	160	86.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,495	1,763	-15.2%
Tài sản ngắn hạn	1,164	1,448	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	86.9	167	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	666	744	-10.5%
Hàng tồn kho	349	472	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	65.0	-4.8%
Tài sản dài hạn	331	314	5.4%
Phải thu dài hạn	222	164	35.3%
Tài sản cố định	78.0	98.3	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	6.01	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	31.5	46.2	-31.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,017	1,288	-21.0%
Nợ ngắn hạn	888	1,160	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	311	-78.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	165	-9.1%
Nợ dài hạn	129	128	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	25.1	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	474	0.8%
Vốn chủ sở hữu	478	474	0.8%
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)